

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao danh mục thực hiện đầu tư các công trình thuộc Chương trình “Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả” vay vốn Ngân hàng Thế giới trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Hiệp định tín dụng số 5739-VN ngày 10/3/2016 “Chương trình Mở rộng Quy mô Vệ sinh và Nước sạch Nông thôn dựa trên kết quả” giữa Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với Hiệp hội phát triển quốc tế;

Căn cứ Quyết định số 1415/QĐ-TTg ngày 20/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh mục dự án “Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả đầu ra” vay vốn Ngân hàng Thế Giới;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/9/2015; số 3102/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/7/2016 về việc phê duyệt và phê duyệt điều chỉnh Văn kiện Chương trình “Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả” vay vốn Ngân hàng Thế giới và số 3622/QĐ-BNN-HTQT ngày 07/9/2015 về việc phê duyệt Sổ tay hướng dẫn thực hiện Chương trình “Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả” vay vốn Ngân hàng Thế giới;

Xét đề nghị của liên ngành: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Y tế và Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 20/TTr-LN ngày 16/02/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao danh mục các công trình thuộc Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả, vay vốn Ngân hàng Thế giới trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020 (gọi tắt là *Chương trình*) cho các cơ quan, đơn vị tham gia Chương trình làm chủ đầu tư (*danh mục cụ thể tại các phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, đơn vị tham gia thực hiện Chương trình và các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện đúng các nội dung tại các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/9/2015; số 3102/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/7/2016 về việc phê duyệt và phê duyệt điều chỉnh Văn kiện Chương trình và số 3622/QĐ-BNN-HTQT ngày 07/9/2015 về việc phê duyệt Sổ tay hướng dẫn thực hiện Chương trình "Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả" vay vốn Ngân hàng Thế giới.

2. Về thành lập Ban quản lý Chương trình "Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả" vay vốn Ngân hàng Thế giới trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020:

Không thành lập Ban quản lý tại các đơn vị, địa phương. Đề nghị các đơn vị, địa phương thuê Ban quản lý chuyên ngành, khu vực hoặc Ban quản lý cấp huyện để thực hiện việc quản lý dự án.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp có điều chỉnh, bổ sung các kế hoạch, danh mục công trình, đề nghị các cơ quan, đơn vị tham gia thực hiện đề xuất với Cơ quan thường trực Chương trình - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn) để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: CVP, PVP_{NNTN};
- Trung tâm NS và VSMTNT (t/h);
- Trung tâm Y tế dự phòng (t/h);
- Lưu: VT, KGVX, HTKT, NNTN4.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Tuy

**PHỤ LỤC 1: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG NÔNG THÔN CHƯƠNG TRÌNH WB
GIAI ĐOẠN 2016-2020 GIAO CHO CÁC ĐƠN VỊ THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH LÀM CHỦ ĐẦU TƯ**

(Kèm theo Quyết định số 205/QĐ-UBND ngày 21/3/2017 của UBND tỉnh)

STT	Tên dự án	Nguồn nước	Công suất thiết kế dự kiến (m ³ /ngày)	Hình thức đầu tư	Số đầu nối dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến (nghìn đồng)	Mô hình QLVH	Ghi chú
I	UBND huyện Đắk Hà				1.139	19.039.845		
<i>a</i>	<i>Dự án Cải tạo, nâng cấp, mở rộng</i>				<i>354</i>	<i>3.178.920</i>		
1	Cấp nước sinh hoạt thị trấn Đắk Hà, xã Hà Môn, huyện Đắk Hà	Mặt	83	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	354	3.178.920	Trung tâm khai thác và quản lý công trình công cộng huyện Đắk Hà	
<i>b</i>	<i>Dự án xây dựng mới</i>				<i>785</i>	<i>15.860.925</i>		
1	Cấp nước sinh hoạt thôn Kon Gung, Đắk Mút, xã Đắk Mar, huyện Đắk Hà	Ngầm	94	Xây dựng mới	402	8.122.410	Trung tâm khai thác và quản lý công trình công cộng huyện Đắk Hà	
2	Cấp nước sinh hoạt xã Đắk Long, huyện Đắk Hà	Mặt	90	Xây dựng mới	383	7.738.515	Trung tâm khai thác và quản lý công trình công cộng huyện Đắk Hà	
II	UBND huyện Đắk Tô				2.496	25.332.580		
<i>a</i>	<i>Dự án Cải tạo, nâng cấp, mở rộng</i>				<i>2.236</i>	<i>20.079.280</i>		
1	Cấp nước sinh hoạt xã Ngọc Tú, huyện Đắk Tô	Mặt	133	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	570	5.118.600	Quản lý vận hành do UBND xã quản lý	

STT	Tên dự án	Nguồn nước	Công suất thiết kế dự kiến (m3/ngày)	Hình thức đầu tư	Số đầu nổi dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến (nghìn đồng)	Mô hình QLVH	Ghi chú
2	Cấp nước sinh hoạt xã Pô Kô, huyện Đăk Tô	Mặt và ngầm	125	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	536	4.813.280	Quản lý vận hành do UBND xã quản lý	
3	Cấp nước sinh hoạt xã Văn Lem, huyện Đăk Tô	Mặt	97	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	415	3.726.700	Quản lý vận hành do UBND xã quản lý	
4	Cấp nước sinh hoạt xã Đăk Trăm, huyện Đăk Tô	Mặt	80	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	340	3.053.200	Quản lý vận hành do UBND xã quản lý	
5	Cấp nước sinh hoạt xã Đăk Rơ Nga, huyện Đăk Tô	Mặt	88	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	375	3.367.500	Quản lý vận hành do UBND xã quản lý	
b	Dự án xây dựng mới				260	5.253.300		
1	Cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Đăk Trăm, huyện Đăk Tô	Mặt	61	Xây dựng mới	260	5.253.300	Quản lý vận hành do UBND xã quản lý	
III	UBND huyện Kon Rẫy				2.639	23.698.220		
a	Dự án Cải tạo, nâng cấp, mở rộng				2.639	23.698.220		
1	Cấp nước sinh hoạt thôn Kon Lung, xã Đăk Tô Lung, huyện Kon Rẫy	Mặt	13	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	55	493.900	Quản lý vận hành do UBND xã quản lý	
2	Cấp nước sinh hoạt Đăk Mnam xã Đăk Pnê, huyện Kon Rẫy	Mặt	13	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	55	493.900	Quản lý vận hành do UBND xã quản lý	
3	Cấp nước sinh hoạt thôn 10 xã Đăk Tô Re, huyện Kon Rẫy	Mặt	24	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	104	933.920	Quản lý vận hành do UBND xã quản lý	

STT	Tên dự án	Nguồn nước	Công suất thiết kế dự kiến (m3/ngày)	Hình thức đầu tư	Số đầu nổi dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến (nghìn đồng)	Mô hình QLVH	Ghi chú
4	Cấp nước sinh hoạt Đăk Po, xã Đăk Pnê, huyện Kon Rẫy	Mặt	13	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	55	493.900	Quản lý vận hành do UBND xã quản lý	
5	Cấp nước sinh hoạt thôn 5,6 xã Đăk Tô Re, huyện Kon Rẫy	Mặt	43	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	183	1.643.340	Quản lý vận hành do UBND xã quản lý	
6	Cấp nước sinh hoạt thôn Kon Vi Vàng, xã Đăk Tô Lung, huyện Kon Rẫy	Mặt	13	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	55	493.900	Quản lý vận hành do UBND xã quản lý	
7	Cấp nước sinh hoạt thôn Kon Lỗ, xã Đăk Tô Lung, huyện Kon Rẫy	Mặt	15	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	65	583.700	Quản lý vận hành do UBND xã quản lý	
8	Cấp nước sinh hoạt thôn 12, xã Đăk Tô Re, huyện Kon Rẫy	Mặt	30	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	129	1.158.420	Quản lý vận hành do UBND xã quản lý	
9	Cấp nước sinh hoạt thôn 7,8 xã Đăk Tô Re, huyện Kon Rẫy	Mặt	62	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	266	2.388.680	Quản lý vận hành do UBND xã quản lý	
10	Cấp nước sinh hoạt thị trấn Kon Rẫy, thôn 1 xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy	Mặt	249	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	1.063	9.545.740	Đội quản lý dịch vụ công huyện Kon Rẫy	
11	Cấp nước sinh hoạt Kon SLak, thôn 12 xã Đăk Ruông, huyện Kon Rẫy	Mặt	35	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	150	1.347.000	Quản lý vận hành do UBND xã quản lý	
12	Cấp nước sinh hoạt Kon Du thôn 5 xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy	Mặt	38	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	164	1.472.720	Quản lý vận hành do UBND xã quản lý	
13	Cấp nước sinh hoạt thôn 3,2 xã Đăk Pnê, huyện Kon Rẫy	Mặt	42	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	180	1.616.400	Quản lý vận hành do UBND xã quản lý	
14	Cấp nước sinh hoạt thôn 4, xã Đăk Pnê, huyện Kon Rẫy	Mặt	27	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	115	1.032.700	Quản lý vận hành do UBND xã quản lý	

STT	Tên dự án	Nguồn nước	Công suất thiết kế dự kiến (m ³ /ngày)	Hình thức đầu tư	Số đầu nối dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến (nghìn đồng)	Mô hình QLVH	Ghi chú
IV	UBND huyện Ngọc Hồi				300	2.694.000		
<i>a</i>	<i>Dự án Cải tạo, nâng cấp, mở rộng</i>				<i>300</i>	<i>2.694.000</i>		
1	Cấp nước sinh hoạt thôn Đăk giá I, Đăk giá II, xã Đăk Ang, huyện Ngọc Hồi	Mặt	70	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	300	2.694.000	Quản lý vận hành do UBND xã quản lý	
V	UBND huyện Tu Mơ Rông				300	3.816.500		
<i>a</i>	<i>Dự án Cải tạo, nâng cấp, mở rộng</i>				<i>200</i>	<i>1.796.000</i>		
1	Cấp nước sinh hoạt Trung tâm xã Ngọc Yêu, huyện Tu Mơ Rông	Mặt	47	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	200	1.796.000	Quản lý vận hành do UBND xã quản lý	
<i>b</i>	<i>Dự án xây dựng mới</i>				<i>100</i>	<i>2.020.500</i>		
1	Cấp nước sinh hoạt Trung tâm xã Đăk Sao, huyện Tu Mơ Rông	Mặt	23	Xây dựng mới	100	2.020.500	Quản lý vận hành do UBND xã quản lý	
VI	UBND huyện Sa Thầy				811	10.605.380		
<i>a</i>	<i>Dự án Cải tạo, nâng cấp, mở rộng</i>				<i>515</i>	<i>4.624.700</i>		
1	Cấp nước sinh hoạt thôn Nhơn Bình xã Sa Nhơn, huyện Sa Thầy	Mặt	15	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	64	574.720	Quản lý vận hành do UBND xã quản lý	

STT	Tên dự án	Nguồn nước	Công suất thiết kế dự kiến (m3/ngày)	Hình thức đầu tư	Số đầu nổi dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến (nghìn đồng)	Mô hình QLVH	Ghi chú
2	Cấp nước sinh hoạt làng Ba Góc xã Sa Sơn, huyện Sa Thầy	Mặt	22	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	93	835.140	Quản lý vận hành do UBND xã quản lý	
3	Cấp nước sinh hoạt thôn 1,2,3 xã Ya Xiêr, huyện Sa Thầy	Mặt	57	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	244	2.191.120	Quản lý vận hành do UBND xã quản lý	
4	Cấp nước sinh hoạt làng Ktu xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy	Mặt	15	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	66	592.680	Quản lý vận hành do UBND xã quản lý	
5	Cấp nước sinh hoạt làng Bình Loong, xã Sa Bình, huyện Sa Thầy	Mặt	11	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	48	431.040	Quản lý vận hành do UBND xã quản lý	
b	Dự án xây dựng mới				296	5.980.680		
1	Cấp nước sinh hoạt khu giãn dân làng Đak Wót xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy	Mặt và ngầm	15	Xây dựng mới	66	1.333.530	Quản lý vận hành do UBND xã quản lý	
2	Cấp nước sinh hoạt xã Ya Tăng, huyện Sa Thầy	Mặt và ngầm	54	Xây dựng mới	230	4.647.150	Quản lý vận hành do UBND xã quản lý	
VII	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT				3.765	91.919.033		
a	Dự án Cải tạo, nâng cấp, mở rộng				420	3.771.600		
1	Cấp nước sinh hoạt xã Đak La, huyện Đak Hà	Nước ngầm	200	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	420	3.771.600	Trung tâm NS và VSMTNT	
b	Dự án xây dựng mới				3.345	88.147.433		

STT	Tên dự án	Nguồn nước	Công suất thiết kế dự kiến (m3/ngày)	Hình thức đầu tư	Số đầu nối dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến (nghìn đồng)	Mô hình QLVH	Ghi chú
1	Cấp nước sinh hoạt xã Ia Chim, Tp. Kon Tum	Nước ngầm	402	Xây dựng mới	845	19.347.163	Trung tâm NS và VSMTNT	
2	Cấp nước sinh hoạt xã Đăk Cẩm, Tp. Kon Tum	Nước mặt (lấy nước từ hồ chứa Đăk Chà Môn, TP Kon Tum)	380	Xây dựng mới	800	21.462.200	Trung tâm NS và VSMTNT	
3	Cấp nước sinh hoạt xã Tân Cảnh, huyện Đăk Tô	Nước mặt (lấy nước từ hồ chứa Đập Đăk Ron Ga, H.Đăk Tô)	476	Xây dựng mới	1.000	27.568.600	Trung tâm NS và VSMTNT	
4	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Hòa Bình, Tp. Kon Tum	Nước mặt, nước ngầm	700	Xây dựng mới	700	19.769.470	Trung tâm NS và VSMTNT	
	Tổng cộng				11.450	177.105.558		

**PHỤ LỤC 2: DANH MỤC CÔNG TRÌNH NƯỚC SẠCH VÀ NHÀ VỆ SINH TRẠM Y TẾ
CHƯƠNG TRÌNH WB GIAI ĐOẠN 2016-2020 GIAO TRUNG TÂM Y TẾ
DỰ PHÒNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ**

(Kèm theo Quyết định số 205/QĐ-UBND ngày 21/3/2017 của UBND tỉnh)

Stt	Tên huyện/xã	Số công trình	Hình thức đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến (nghìn đồng)	Ghi chú
I	Huyện Đắk Glei	5		1.430.000	
1	Xã Đắk Choong	1	Xây mới công trình nước và nhà tiêu	400.000	
2	Xã Đắk Pek	1	Xây mới công trình nước	280.000	
3	Xã Mường Hoong	1	Xây mới công trình nước	300.000	
4	Xã Ngọc Linh	1	Xây mới công trình nước	300.000	
5	Thị trấn Đắk Glei	1	Xây mới nhà tiêu	150.000	
II	Huyện Ngọc Hồi	1		170.000	
6	Xã Đắk Nông	1	Xây mới nhà tiêu và sửa chữa công trình nước	170.000	
III	Huyện Đắk Tô	1		100.000	
7	Xã Pô Cô	1	Sửa chữa công trình nước	100.000	
IV	Huyện Kon Rẫy	3		580.000	
8	Xã Đắk Kôi	1	Xây mới công trình nước	280.000	
9	Xã Đắk Pnê	1	Xây mới nhà tiêu	150.000	
10	Xã Đắk Trê	1	Xây mới nhà tiêu	150.000	
V	Huyện Kon Plong	6		1.950.000	
11	Xã Đắk Rìng	1	Xây mới công trình nước và nhà tiêu	400.000	
12	Xã Đắk Tăng	1	Xây mới nhà tiêu và sửa chữa công trình nước	200.000	
13	Xã Măng Buk	1	Xây mới công trình nước và nhà tiêu	400.000	
14	Xã Măng Cảnh	1	Xây mới nhà tiêu	150.000	
15	Xã Ngọc Tem	1	Xây mới công trình nước và nhà tiêu	400.000	
16	Xã Đắk Long	1	Xây mới công trình nước và nhà tiêu	400.000	
VI	Huyện Đắk Hà	2		600.000	
17	Xã Đắk Long	1	Xây mới công trình nước và nhà tiêu	300.000	
18	Xã Đắk Ngok	1	Xây mới công trình nước và nhà tiêu	300.000	
VII	Huyện Sa Thầy	1		280.000	
19	Xã Sa Sơn	1	Xây mới công trình nước	280.000	

Stt	Tên huyện/xã	Số công trình	Hình thức đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến (nghìn đồng)	Ghi chú
VIII	Huyện Tu Mơ Rông	4		1.054.400	
20	Xã Đăk Na	1	Xây mới công trình nước	300.000	
21	Xã Ngok Yêu	1	Xây mới công trình nước	300.000	
22	Xã Tê Xăng	1	Xây mới công trình nước	300.000	
23	Xã Tu Mơ Rông	1	Xây mới nhà tiêu	154.400	
IX	Huyện Ia H'Drai	3		840.000	
24	Xã Ia Dom	1	Xây mới công trình nước và nhà tiêu	280.000	
25	Xã Ia Dal	1		280.000	
26	Xã Ia Toi	1		280.000	
	Tổng cộng	26		7.004.400	

**PHỤ LỤC 3: DANH MỤC CÔNG TRÌNH NƯỚC SẠCH VÀ NHÀ VỆ SINH TRƯỜNG
HỌC CHƯƠNG TRÌNH WB GIAI ĐOẠN 2016-2020 GIAO SỞ GIÁO DỤC
VÀ ĐÀO TẠO LÀM CHỦ ĐẦU TƯ**

(Kèm theo Quyết định số 205/QĐ-UBND ngày 21/3/2017 của UBND tỉnh)

Stt	Tên huyện/xã	Số công trình	Hình thức đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến (nghìn đồng)	Ghi chú
I	Huyện Đắk Glei	3		898.000	
1	Xã Đắk Long	1			
	Trường mầm non Đắk Long		Sửa chữa	224.500	
2	Xã Đắk Môn	1			
	Trường mầm non Đắk Môn		Sửa chữa	224.500	
3	Xã Đắk Kroong	1			
	Trường mầm non Đắk Kroong		Xây mới	449.000	
II	Huyện Ngọc Hồi	2		673.500	
1	Xã Đắk Sứ	2			
	Trường mầm non Đắk Sứ		Xây mới	449.000	
	Trường tiểu học Đắk Sứ		Sửa chữa	224.500	
III	Huyện Đắk Tô	5		1.347.000	
1	Xã Diên Bình	1			
	Trường mầm non, tiểu học Diên Bình		Sửa chữa	224.500	
2	Xã Tân Cảnh	1			
	Trường mầm non, tiểu học Tân Cảnh		Sửa chữa	224.500	
3	Xã Đắk Trăm	1			
	Trường tiểu học xã Đắk Trăm		Xây mới	449.000	
4	Xã Văn Lem	1			
	Trường mầm non Văn Lem		Sửa chữa	224.500	
5	Xã Kon Đào	1			
	Trường mầm non Hoa Phượng		Sửa chữa	224.500	
IV	Huyện Kon Rẫy	2		449.000	
1	Xã Đắk Ruồng	1			
	Trường mầm non, tiểu học Đắk Ruồng		Sửa chữa	224.500	
2	Xã Tân Lập	1			
	Trường mầm non Tân Lập		Sửa chữa	224.500	
V	Huyện Kon Plong	1		449.000	
1	Xã Đắk Tăng	1			
	Trường mầm non Đắk Tăng		Xây mới	449.000	
VI	Huyện Đắk Hà	5		1.347.000	
1	Xã Hà Môn	1			
	Trường mầm non, tiểu học Hà Môn		Sửa chữa	224.500	
2	Xã Đắk Hring	1			
	Trường mầm non, tiểu học Đắk Hring		Sửa chữa	224.500	
3	Xã Đắk La	1			

Stt	Tên huyện/xã	Số công trình	Hình thức đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến (nghìn đồng)	Ghi chú
	Trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi		Xây mới	449.000	
4	Xã Đăk Ui	1			
	Trường mầm non Đăk Ui		Sửa chữa	224.500	
5	Xã Đăk Ngok	1			
	Trường tiểu học 30/4		Sửa chữa	224.500	
VII	Huyện Sa Thầy	4		1.122.500	
1	Xã Sa Nghĩa	2			
	Trường mầm non Hoa Sen		Sửa chữa	224.500	
	Trường tiểu học Trần Phú		Sửa chữa	224.500	
2	Xã Sa Nhơn	2			
	Trường mầm non Sa Nhơn		Xây mới	449.000	
	Trường tiểu học Sa Nhơn		Sửa chữa	224.500	
VIII	Huyện Tu Mơ Rông	4		1.571.500	
1	Xã Đăk Tô Kan	1			
	Trường mầm non Đăk Tô Kan		Sửa chữa	224.500	
2	Xã Đăk Hà	1			
	Trường mầm non Đăk Hà		Xây mới	449.000	
3	Xã Đăk Rơ Ông	1			
	Trường mầm non Đăk Rơ Ông		Xây mới	449.000	
4	Xã Đăk Sao	1			
	Trường mầm non Đăk Sao		Xây mới	449.000	
IX	Huyện Ia H'Drai	2		898.000	
1	Xã Ia Tơi	2			
	Trường tiểu học Lê Quý Đôn		Xây mới	449.000	
	Trường THCS Trần Quốc Toản		Xây mới	449.000	
	Tổng cộng	28		8.755.500	